

CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)

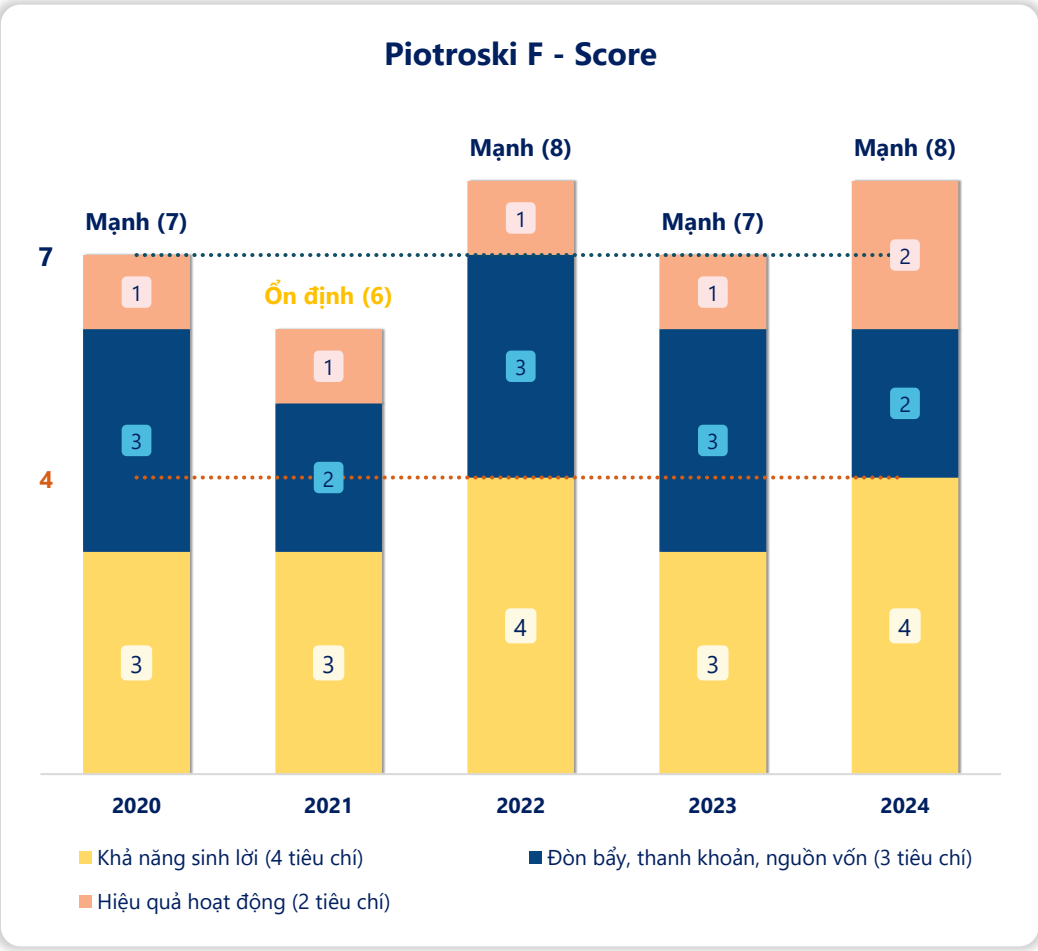
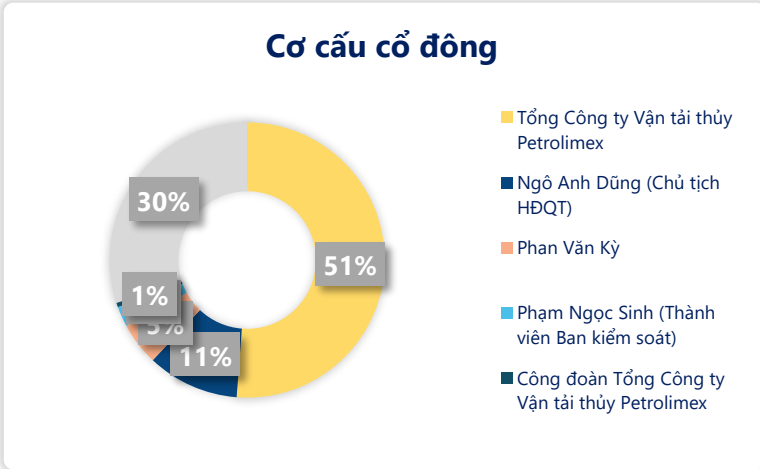
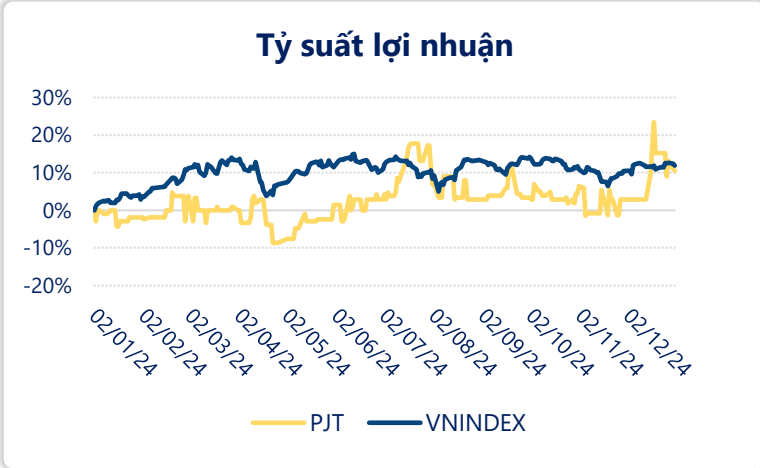
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,750 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	5.4%	6.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
699	YoY
tỷ VNĐ	▼ 8.00
	▼ 1.1%

LN sau thuế	2024
28.8	YoY
tỷ VNĐ	▲ 10.3
	▲ 55.5%

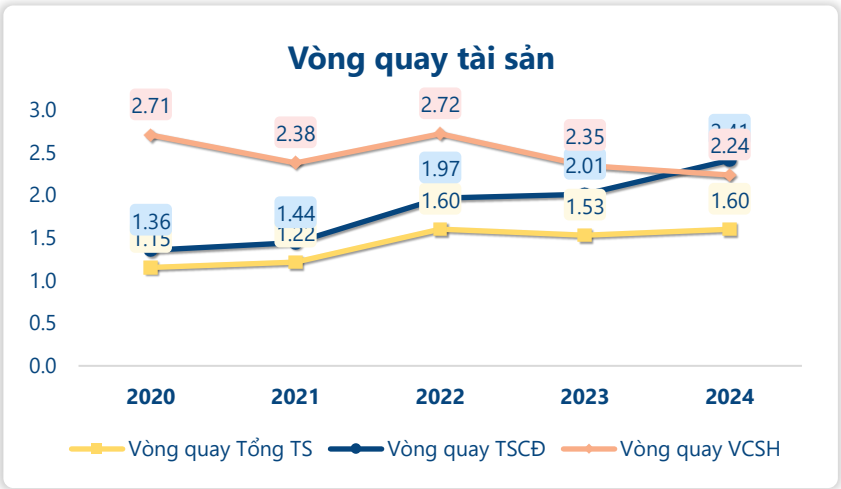
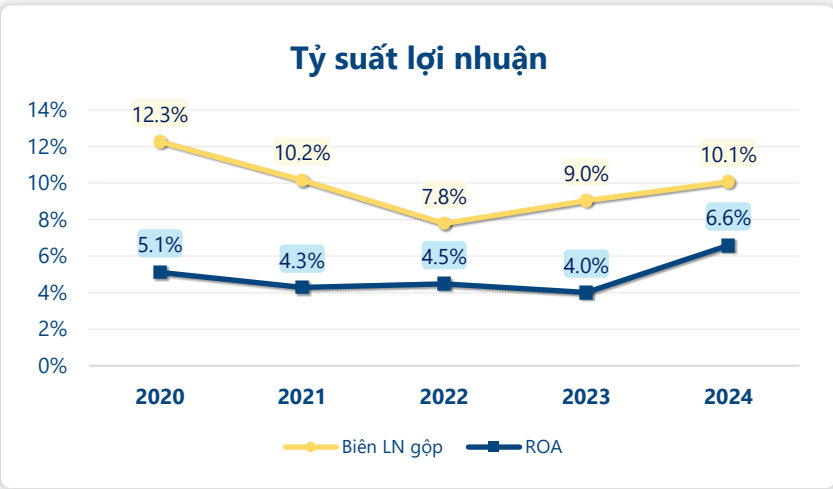
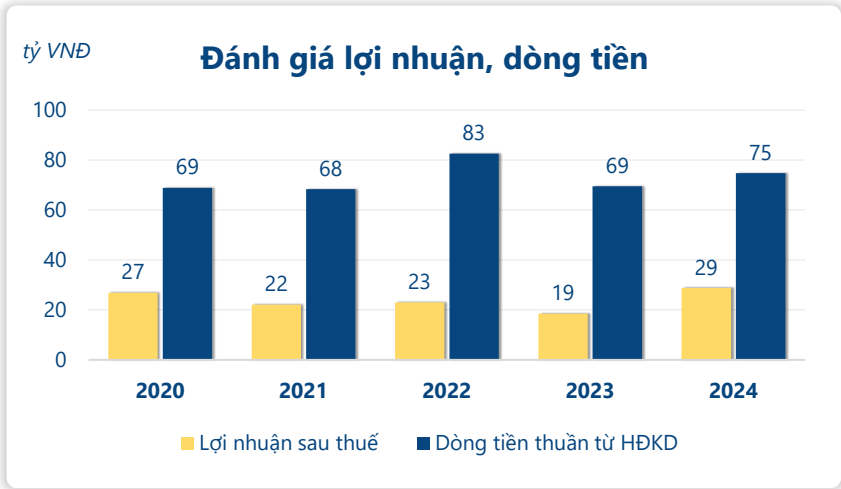


Năm 2024, F-Score của PJT đạt 8/9 cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Mạnh".

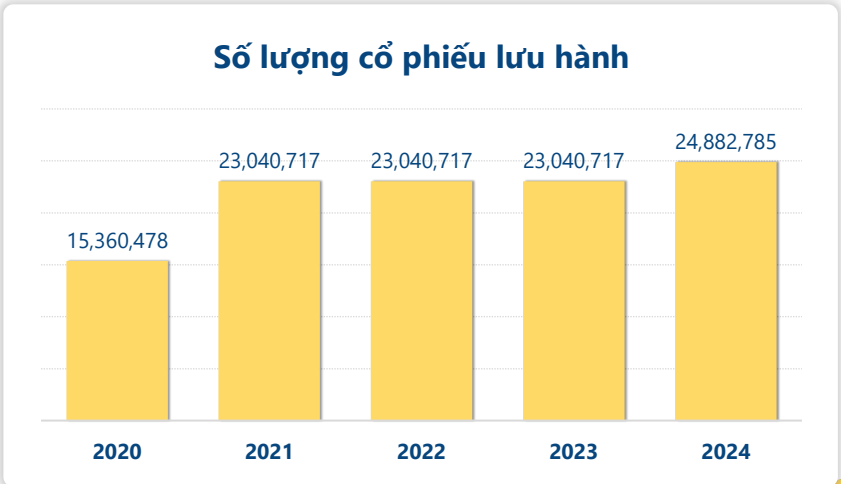
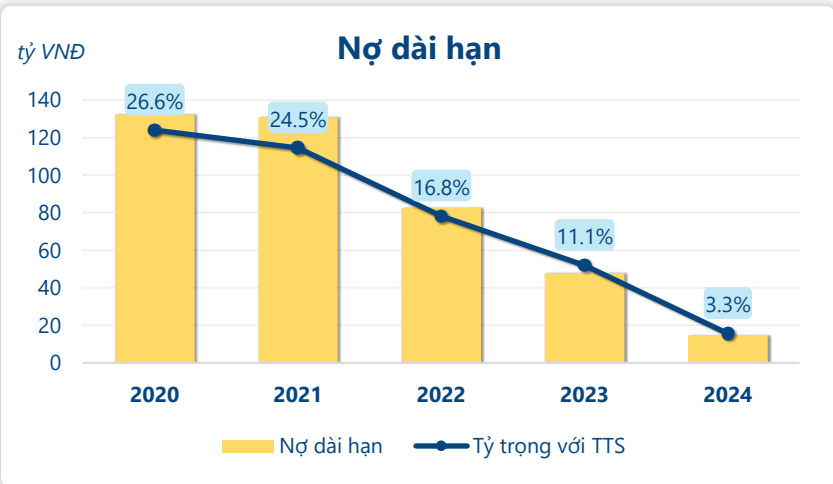
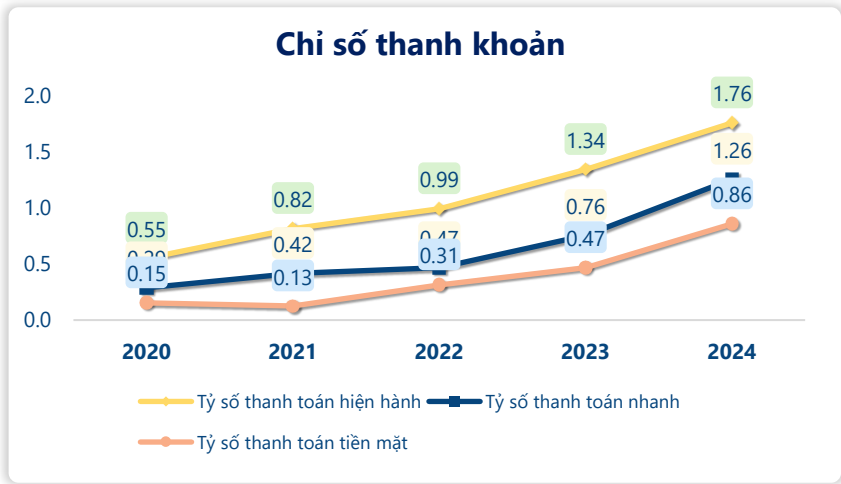
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PJT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	444	430	3.2%
Tài sản ngắn hạn	181	111	62.4%
Tiền và tương đương tiền	88.2	38.7	128%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	37.4	19.6	90.2%
Hàng tồn kho	51.7	48.7	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	4.27	-15.8%
Tài sản dài hạn	263	318	-17.5%
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	-3.3%
Tài sản cố định	262	318	-17.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.07	0.11	-42.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	118	131	-10.0%
Nợ ngắn hạn	103	82.9	24.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.0	34.8	-5.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.6	26.6	75.0%
Nợ dài hạn	14.8	47.8	-69.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.5	47.5	-69.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	326	299	9.0%
Vốn chủ sở hữu	326	299	9.0%
Vốn điều lệ	249	230	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	606	627	822	707	699
Giá vốn hàng bán	532	563	758	643	629
Lợi nhuận gộp	74.3	63.7	64.0	63.9	70.5
Doanh thu HĐTC	0.78	0.30	0.26	2.13	2.09
Chi phí TC	21.0	19.0	14.5	10.6	5.11
Chi phí lãi vay	20.9	19.0	14.4	10.5	5.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.56	0.32	0.08	0	0
Chi phí QLDN	26.0	25.4	30.9	32.4	38.6
LN thuần từ HĐKD	27.6	19.3	18.8	23.0	28.9
Lợi nhuận khác	6.11	8.40	10.1	0.47	7.57
LN trước thuế	33.7	27.7	29.0	23.4	36.5
Lợi nhuận sau thuế	26.9	22.1	23.0	18.5	28.8
LNST của CĐ cty mẹ	26.9	22.1	23.0	18.5	28.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.8	68.4	82.5	69.5	74.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.82	-90.2	5.45	1.88	9.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-60.6	13.0	-66.9	-66.4	-34.8
Tiền đầu kỳ	9.47	21.5	12.8	33.8	38.7
Lưu chuyển tiền thuần	12.1	-8.79	21.1	4.95	49.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.05	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	21.5	12.8	33.8	38.7	88.2